LIÊN DANH TRƯỜNG THPT
LẠC LONG QUÂN
Số: 18/KN-HSDT
" V/v: Kiến nghị kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Xây lắp thuộc dự án : Cải tạo, sửa chữa hệ thống kênh mương hồ Quê Hương, phường Buôn Ma Thuột"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2026

ĐƠN KIẾN NGHỊ KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Kính gửi: **- BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG BUÔN MA THUỘT.**
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DƯƠNG HOÀNG

- Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

- Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT số : 34/BC-E-HSDT ngày 12/10/2026 của Công ty TNHH Xây Dựng Dương Hoàng về việc báo cáo đánh giá E-HSDT gói thầu: Xây lắp thuộc dự án : Cải tạo, sửa chữa hệ thống kênh mương hồ Quê Hương, phường Buôn Ma Thuột.

- Căn cứ Quyết định số : 334/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2026 của Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Buôn Ma Thuột về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Xây lắp thuộc dự án : Cải tạo, sửa chữa hệ thống kênh mương hồ Quê Hương, phường Buôn Ma Thuột.

- Căn cứ E-HSDT đã nộp của nhà thầu trên hệ thống đấu thầu https://muasamcong.mpi.gov.vn .

- Công ty TNHH Tư Vấn và Xây Dựng Gia Lộc có công văn Kiến Nghị về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Xây lắp thuộc dự án : Cải tạo, sửa chữa hệ thống kênh mương hồ Quê Hương, phường Buôn Ma Thuột:

+ Đánh giá về yêu cầu kỹ thuật:

A)

* Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Gia Lộc:

- Không đề xuất thi công các công tác sau:

+ Lót đá 4x6 vữa XM M50;

+ Xử lý giấy dầu nhựa đường tại khe nối;

+ Thi công đường tránh, cấp phối đá dăm, phá dỡ đường tránh;

+ Thi công tầng lọc bằng đá, cát và vải địa kỹ thuật.

Công ty TNHH Tư Vấn và Xây Dựng Gia Lộc
Địa chỉ : SVL03.02 KĐT Lê Hồng Phong I, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
ĐT : 0983.53.98.53

1.2. Biện pháp tổ chức thi công:		
b. Mô tả biện pháp thi công các hạng mục tại biểu mẫu 01a.Bảng kê hạng mục xây lắp.	Có đề xuất cụ thể, khả thi về biện pháp và công nghệ thi công đối với tất cả các hạng mục công việc thuộc gói thầu, nhà thầu thuyết minh đầy đủ biện pháp tổ chức thi công các hạng mục, đúng các tiêu chuẩn thi công đang còn hiệu lực, đúng trình tự thi công theo tiến độ nhà thầu đề xuất.	**Đạt**
	Không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên.	**Không đạt**

Như vậy, trong E-HSMT không nói đến việc thiếu bao nhiêu đầu mục công tác là không Đạt, chỉ nói là theo biểu mẫu 01a.Bảng kê hạng mục xây lắp. Đơn vị tư vấn đánh giá E-HSDT phải có giải pháp cho 237 đầu mục công việc là không khả thi, không hợp lý. Nhà thầu chúng tôi đã thể hiện đầy đủ các biện pháp kỹ thuật cho các công tác chính thuộc tất cả các hạng mục của gói thầu;

Việc đơn vị Tư Vấn mời thầu chấm nhà thầu không Đạt chỉ dựa vào cái các nội dung trên là cố tình gây khó khăn cho Nhà thầu chúng tôi, tạo lợi thế nhất định cho nhà thầu khác trong quá trình đánh giá E-HSDT của Nhà thầu tham dự thầu. Những nội dung công việc mà Tư Vấn mời thầu đánh giá không Đạt chỉ chiếm **2,94%** với tổng mức của dự án ***(xem file đính kèm).***

B)

- Nhà thầu không thuyết minh phương án thiết lập và lưu trữ hồ sơ quản lý chất lượng cho công trình theo quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Mục 2 chương V, E-HSMT.

- Theo Mục 3 : Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công công trình.	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	**Đạt**
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	**Không đạt**

3.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công.	- Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	**Đạt**
	- Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.	**Không đạt**

Theo E-HSMT trong mục 3.1 không có chỉ dẫn thuyết minh Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công công trình theo quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Mục 2 chương V, E-HSMT

Trong E-HSDT, ***phần biện pháp thi công***, đề nghị đơn vị tư vấn mời thầu xem kỹ phần thuyết minh từ trang 25 đến trang 45 và từ trang 108 đến 112 của đơn vị dự thầu

Trên đây là toàn bộ nội dung kiến nghị của đơn vị. Đề nghị Chủ đầu tư rà soát lại toàn bộ quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu và cũng như đơn vị trúng thầu theo quy định của Luật đấu thầu và pháp Luật khác có liên quan, không gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như đảm bảo môi trường đấu thầu được công khai, minh bạch trên địa bàn tỉnh Đăk Lắk nói chung. Nếu giải thích không thỏa đáng, chúng tôi sẽ kiến nghị lên cấp cao hơn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

M.S.D.N: 4200675494 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN và XÂY DỰNG GIA LỘC
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lợi

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.
- Báo đấu thầu
- PC03 tỉnh Đắk Lắk

Công ty TNHH Tư Vấn và Xây Dựng Gia Lộc
Địa chỉ : SVL03.02 KĐT Lê Hồng Phong I, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
ĐT : 0983.53.98.53

MẪU SỐ 11A. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Mô tả công việc(2)	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục(3)		Giá theo các hạng mục(3)
1	**Kênh N1**		**0**		
1.1	**Kênh N1**		**0**		
1.1.1	Phá dỡ kênh cũ bằng máy khoan bê tông	m3	64.680.000	1	
1.1.2	Trung chuyển bê tông phá dỡ bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	4.042.500	2	
1.1.3	Trung chuyển bê tông phá dỡ bằng PTTS cự ly 290m tiếp theo	m3	16.978.500	3	
1.1.4	Vận chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	m3	9.702.000	4	
1.1.5	Đào đất C1 bằng thủ công	m3	65.014.500	5	
1.1.6	Vận chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 10 đầu	m3	21.671.500	6	
1.1.7	Vận chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 290m tiếp theo	m3	91.020.300	7	
1.1.8	Vận chuyển đất C1 đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	100m3	28.171.000	8	
1.1.9	San đất bãi thải bằng cơ giới	100m3	26.004.000	9	
1.1.10	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	7.603.500	10	
1.1.11	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	7.982.550	11	
1.1.12	Đắp đất C3 bằng đầm cóc	100m3	17.919.000	12	
1.1.13	Mua đất C3 để đắp	m3	92.385.000	13	
1.1.14	Vận chuyển đất C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 1km đầu	10m3/1km	18.477.000	14	
1.1.15	Vận chuyển đất C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 9km tiếp theo	10m3/1km	18.477.000	15	
1.1.16	Vận chuyển đất C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 10km tiếp theo	10m3/1km	18.477.000	16	
1.1.17	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	30.795.000	17	
1.1.18	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 290m tiếp theo	m3	129.339.000	18	
1.1.19	BTCT đá 1x2 M200 tường	m3	154.426.500	19	
1.1.20	BTCT đá 1x2 M200 thanh giằng	m3	1.906.500	20	
1.1.21	BTCT đá 1x2 M200 đáy	m3	90.364.000	21	
1.1.22	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	31.222.500	22	31.222.500
1.1.23	Ván khuôn tường kênh	100m2	182.033.000	23	
1.1.24	Ván khuôn đáy kênh	100m2	21.590.500	24	
1.1.25	Ván khuôn giằng kênh	100m2	4.045.500	25	
1.1.26	Giấy dầu nhựa đường	m2	2.766.250	26	
1.1.27	Thép D=6mm	tấn	586.500	27	
1.1.28	Thép D=8mm	tấn	71.221.500	28	
1.1.29	Thép D=10mm	tấn	93.177.000	29	
1.2	**CTTK N1**		**0**		
1.2.1	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	9.358.500	30	
1.2.2	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	1.169.100	31	
1.2.3	BT đá 1x2 M200 tường	m3	29.274.000	32	
1.2.4	BT đá 1x2 M200 đáy	m3	23.821.000	33	
1.2.5	BTCT đá 1x2 M200 bản cống	m3	5.248.000	34	
1.2.6	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	4.347.000	35	4.347.000
1.2.7	Cốt thép D=8mm	tấn	4.284.000	36	

1.2.8	Cốt thép D=10mm	tấn	10.047.000	37	
1.2.9	Cốt thép D=12mm	tấn	7.242.000	38	
1.2.10	Cốt thép D=14mm	tấn	1.173.000	39	
1.2.11	Ván khuôn	100m2	30.189.000	40	
1.2.12	Giấy dầu nhựa đường	m2	781.250	41	781.250
1.2.13	Gia công khung cửa van	tấn	26.975.000	42	
1.2.14	Lắp đặt khung cửa van	tấn	5.187.500	43	
1.2.15	Roăng cao su	m2	2.376.000	44	
1.2.16	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3.240.000	45	
1.2.17	Máy đóng mở V0.5+ ty van	bộ	28.000.000	46	
2	**Kênh N1-2**		**0**		
2.1	**Kênh N1-2**		**0**		
2.1.1	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	m3	15.688.000	47	
2.1.2	Phá dỡ bê tông kênh cũ bằng máy khoan bê tông	m3	23.392.000	48	
2.1.3	Trung chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	1.462.000	49	
2.1.4	Trung chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng PTTS cự ly 90m tiếp theo	m3	6.140.400	50	
2.1.5	Vận chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	m3	5.860.800	51	
2.1.6	Đào đất C1 bằng cơ giới	100m3	10.888.500	52	
2.1.7	Đào đất C1 bằng thủ công	m3	23.002.500	53	
2.1.8	Trung chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	7.667.500	54	
2.1.9	Trung chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 90m tiếp theo	m3	32.203.500	55	
2.1.10	Vận huyển đất C1 đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	100m3	18.297.500	56	
2.1.11	San gạt bãi thải bằng cơ giới	100m3	16.890.000	57	
2.1.12	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	3.972.000	58	
2.1.13	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	4.649.400	59	
2.1.14	Đắp đất C3 bằng đầm cóc	100m3	12.829.500	60	
2.1.15	Mua đất C3 để đắp	m3	62.349.000	61	
2.1.16	Vận chuyển đất bằng C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 1km đầu	10m3/1km	12.469.800	62	
2.1.17	Vận chuyển đất bằng C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 9km tiếp theo	10m3/1km	12.469.800	63	
2.1.18	Vận chuyển đất bằng C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 10km tiếp theo	10m3/1km	12.469.800	64	
2.1.19	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	20.783.000	65	
2.1.20	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 90 tiếp theo	m3	87.288.600	66	
2.1.21	BTCT đá 1x2 M200 tường	m3	81.979.500	67	
2.1.22	BTCT đá 1x2 M200 thanh giằng	m3	820.000	68	
2.1.23	BTCT đá 1x2 M200 đáy	m3	55.924.000	69	
2.1.24	BTCT đá 1x2 M200 tấm đan	m3	7.872.000	70	
2.1.25	Lắp đặt tấm đan	1 cấu kiện	7.500.000	71	
2.1.26	Lót đá 4x6vữa XM M50	m3	14.720.000	72	14.720.000
2.1.27	Ván khuôn tường	100m2	96.642.500	73	
2.1.28	Ván khuôn đáy	100m2	11.600.000	74	
2.1.29	Ván khuôn thanh giằng	100m2	1.725.500	75	
2.1.30	Ván khuôn tấm đan	100m2	2.610.000	76	

2.1.31	Giấy dầu nhự đường	m2	1.340.000	77	1.340.000
2.1.32	Thép D=6mm	tấn	19.762.500	78	
2.1.33	Thép D=8mm	tấn	32.257.500	79	
2.1.34	Thép D=10mm	tấn	5.763.000	80	
2.2	**CTTK N1-2**		**0**		
2.2.1	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	1.750.500	81	
2.2.2	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	476.550	82	
2.2.3	BT đá 1x2 M200 tường	m3	10.680.500	83	
2.2.4	BT đá 1x2 M200 đáy	m3	10.824.000	84	
2.2.5	BTCT đá 1x2 M200 tấm bản cống	m3	574.000	85	
2.2.6	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	1.966.500	86	1.966.500
2.2.7	Thép D=8mm	tấn	1.351.500	87	
2.2.8	Ván khuôn	100m2	9.207.500	88	
2.2.9	Giấy dầu nhựa đường	m2	551.250	89	551.250
2.2.10	Gia công khung cửa van	tấn	23.400.000	90	
2.2.11	Lắp đặt khung cửa van	tấn	4.500.000	91	
2.2.12	Roăng cao su	m2	2.079.000	92	
2.2.13	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	2.835.000	93	
2.2.14	Máy đóng mở V0.5+ ty van	bộ	24.500.000	94	
3	**Kênh N2**		**0**		
3.1	**Kênh N2**		**0**		
3.1.1	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	m3	7.544.000	95	
3.1.2	Phá dỡ bê tông kênh cũ bằng máy khoan bê tông	m3	42.272.000	96	
3.1.3	Trung chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	2.642.000	97	
3.1.4	Trung chuyển bê tông phá dỡ đổ thải đổ thải bằng PTTS cự ly 220m tiếp theo	m3	11.096.400	98	
3.1.5	Vận chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	m3	7.472.400	99	
3.1.6	Đào đất C1 bằng cơ giới	100m3	3.833.500	100	
3.1.7	Đào đất C1 bằng thủ công	m3	57.997.500	101	
3.1.8	Trung chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	19.332.500	102	
3.1.9	Trung chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 220m tiếp theo	m3	81.196.500	103	
3.1.10	Vận chuyển đất C2 đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	100m3	28.060.500	104	
3.1.11	San gạt bãi thải	100m3	25.902.000	105	
3.1.12	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	5.890.500	106	
3.1.13	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	6.348.150	107	
3.1.14	Đắp đất C3 bằng đầm cóc	100m3	12.123.000	108	
3.1.15	Mua đất C3 để đắp	m3	65.877.000	109	
3.1.16	Vận chuyển đất bằng C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 1km đầu	10m3/1km	13.175.400	110	
3.1.17	Vận chuyển đất bằng C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 9km tiếp theo	10m3/1km	13.175.400	111	
3.1.18	Vận chuyển đất bằng C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 10km tiếp theo	10m3/1km	13.175.400	112	
3.1.19	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	21.959.000	113	
3.1.20	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 190m tiếp theo	m3	92.227.800	114	
3.1.21	BTCT đá 1x2 M200 tường	m3	121.134.500	115	

3.1.22	BTCT đá 1x2 M200 thanh giằng	m3	1.332.500	116	
3.1.23	BTCT đá 1x2 M200 đáy	m3	101.967.000	117	
3.1.24	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	24.104.000	118	24.104.000
3.1.25	Ván khuôn tường	100m2	142.810.500	119	
3.1.26	Ván khuôn đáy	100m2	16.747.500	120	
3.1.27	Ván khuôn thanh giằng	100m2	2.813.000	121	
3.1.28	Giấy dầu nhựa đường	m2	2.192.500	122	2.192.500
3.1.29	Thép D=6mm	tấn	510.000	123	
3.1.30	Thép D=8mm	tấn	56.839.500	124	
3.1.31	Thép D=10mm	tấn	72.700.500	125	
3.2	CTTK N2		0		
3.2.1	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	14.158.500	126	
3.2.2	Đắp đất C3 bằng đâm cóc	m3	2.997.000	127	
3.2.3	BT đá 1x2 M200 tường	m3	29.274.000	128	
3.2.4	BT đá 1x2 M200 đáy	m3	27.839.000	129	
3.2.5	BTCT đá 1x2 M200 tấm bản cống	m3	5.494.000	130	
3.2.6	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	5.232.500	131	5.232.500
3.2.7	Thép D=8mm	tấn	2.779.500	132	
3.2.8	Thép D=10mm	tấn	1.683.000	133	
3.2.9	Thép D=12mm	tấn	2.397.000	134	
3.2.10	Ván khuôn	100m2	22.359.000	135	
3.2.11	Giấy dầu nhựa đường	m2	1.663.750	136	1.663.750
3.2.12	Gia công khung cửa van	tấn	20.215.000	137	
3.2.13	Lắp đặt khung cửa van	tấn	3.887.500	138	
3.2.14	Roăng cao su	m2	1.782.000	139	
3.2.15	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	2.430.000	140	
3.2.16	Máy đóng mở V0.5+ ty van	bộ	31.500.000	141	
4	**Kênh N2-1**		**0**		
4.1	**Kênh N2-1**		**0**		
4.1.1	Phá dỡ bê rông kênh cũ bằng máy khoan bê tông	m3	82.600.000	142	
4.1.2	Tung chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	5.162.500	143	
4.1.3	Tung chuyển bê tông phá dỡ đổ thải bằng PTTS cự ly 490m tiếp theo	m3	21.682.500	144	
4.1.4	Vận chuyển bê tông phá dỡ bằng cơ giới cự ly 1km	m3	12.390.000	145	
4.1.5	Đào đất C1 bằng thủ công	m3	78.001.500	146	
4.1.6	Trung chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	26.000.500	147	
4.1.7	Trung chuyển đất C1 đổ thải bằng PTTS cự ly 490m tiếp theo	m3	109.202.100	148	
4.1.8	Vận chuyển đất C1 đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	100m3	33.800.000	149	
4.1.9	San gạt bãi thải	100m3	31.200.000	150	
4.1.10	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	7.798.500	151	
4.1.11	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	7.832.700	152	
4.1.12	Đắp đất C3 bằng đàm cóc	100m3	22.752.000	153	
4.1.13	Mua đất C3 để đắp	m3	109.087.500	154	
4.1.14	Vận chuyển đất C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 1km đầu	10m3/1km	21.817.500	155	
4.1.15	Vận chuyển đất C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 9km tiếp theo	10m3/1km	21.817.500	156	
4.1.16	Vận chuyển đất C3 để đắp bằng cơ giới cự ly 10km tiếp theo	10m3/1km	21.817.500	157	

4.1.17	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 10m đầu	m3	36.362.500	158	
4.1.18	Trung chuyển đất C3 để đắp bằng PTTS cự ly 490m tiếp theo	m3	152.722.500	159	
4.1.19	BTCT đá 1x2 M200 tường	m3	155.144.000	160	
4.1.20	BTCT đá 1x2 M200 thanh giằng	m3	1.701.500	161	
4.1.21	BTCT đá 1x2 M200 đáy	m3	113.242.000	162	
4.1.22	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	29.808.000	163	29.808.000
4.1.23	Ván khuôn tường	100m2	182.903.000	164	
4.1.24	Ván khuôn đáy	100m2	21.909.500	165	
4.1.25	Ván khuôn thanh giằng	100m2	3.625.000	166	
4.1.26	Giấy dầu nhựa đường	m2	2.632.500	167	2.632.500
4.1.27	Thép D=6mm	tấn	20.094.000	168	
4.1.28	Thép D=8mm	tấn	64.336.500	169	
4.1.29	Thép D=10mm	tấn	43.936.500	170	
4.2	**CTTK N2-1**		**0**		
4.2.1	Đào đất C3 bằng thủ công	m3	4.180.500	171	
4.2.2	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	1.067.400	172	
4.2.3	BT đá 1x2 M200 tường	m3	19.024.000	173	
4.2.4	BT đá 1x2 M200 đáy	m3	21.668.500	174	
4.2.5	BTCT đá 1x2 M200 tám bản công	m3	902.000	175	
4.2.6	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	2.886.500	176	2.886.500
4.2.7	Thép D=8mm	tấn	2.142.000	177	
4.2.8	Ván khuôn	100m2	14.848.000	178	
4.2.9	Giấy dầu nhauwj đường	m2	1.611.250	179	1.611.250
4.2.10	Gia công khung cửa van	tấn	37.115.000	180	
4.2.11	Lắp đặt khung cửa van	tấn	7.137.500	181	
4.2.12	Roăng cao su	m2	3.267.000	182	
4.2.13	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	4.455.000	183	
4.2.14	Máy đóng mở V0.5+ ty van	bộ	38.500.000	184	
5	**Cống lấy nước đầu kênh N1, N2**		**0**		
5.1	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông	m3	16.640.000	185	
5.2	Vận chuyển bê tông phá dở đổ thải	m3	2.496.000	186	
5.3	Đào đất C1 bằng cơ giới	100m3	6.451.500	187	
5.4	Vận chuyển đất C1 đổ thải bằng cơ giới cự ly 1km	100m3	4.933.500	188	
5.5	San gạt bãi thải bằng cơ giới	100m3	4.554.000	189	
5.6	Đào đất C3 bằng cơ giới (tận dụng để đắp)	100m3	18.768.000	190	
5.7	Đào đất C3 bằng thủ công (tận dụng để đắp)	m3	48.025.000	191	
5.8	Vận chuyển đất C3 bằng cơ giới ra bãi tập kết để đắp cự ly 300m	100m3	14.716.000	192	
5.9	Đắp đất C3 bằng thủ công	m3	9.342.000	193	
5.10	Đắp đất C3 bằng đầm cóc	100m3	8.428.500	194	
5.11	BTCT đá 1x2 M250 đáy cống	m3	23.740.500	195	
5.12	BTCT đá 1x2 M200 tường cống	m3	26.055.500	196	
5.13	BTCT đá 1x2 M250 sàn cống	m3	17.289.000	197	
5.14	BTCT đá 1x2 M200 đáy	m3	36.305.500	198	
5.15	BTCT đá 1x2 M200 tường	m3	95.222.500	199	
5.16	BTđá 1x2 M250 mặt đường	m3	64.260.000	200	
5.17	BTCT đá 1x2 M200 mái	m3	13.837.500	201	
5.18	Lót đá 4x6 vữa XM M50	m3	30.072.500	202	
5.19	Lót vữa XM M75 dày 3cm	m2	17.577.000	203	
5.20	Ván khuôn đáy cống	100m2	5.669.500	204	
5.21	Ván khuôn tường cống	100m2	48.227.000	205	

5.22	Ván khuôn sàn cống	100m2	4.625.500	206	
5.23	Ván khuôn mái	100m2	2.842.000	207	
5.24	Thép mái D-8mm	tấn	943.500	208	
5.25	Thép đáy D=12mm	tấn	20.731.500	209	
5.26	Thép đáy D=16mm	tấn	35.649.000	210	
5.27	Thép tường D=12mm	tấn	36.184.500	211	
5.28	Thép tường D=16mm	tấn	83.053.500	212	
5.29	Thép sàn D=12mm	tấn	4.615.500	213	
5.30	Thép sàn D=16mm	tấn	10.914.000	214	
5.31	Giấy dầu nhựa đường	m2	1.663.750	215	1.663.750
5.32	Ống nhựa PVC D49	100m	1.275.000	216	
5.33	Thi công tầng lọc bằng đá dăm 1x2	100m3	180.000	217	180.000
5.34	Thi công tầng lọc bằng cát	100m3	180.000	218	180.000
5.35	Vải địa kỹ thuật	100m2	133.200	219	
5.36	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	2.292.000	220	
5.37	Biển báo tải trọng	cái	5.000.000	221	
5.38	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển tròn D70, bát giác cạnh 25 cm	cái	1.700.000	222	
5.39	Bóc phong hóa đường tránh bằng cơ giới	100m3	20.155.000	223	
5.40	Đắp đất đường tránh bằng cơ giới	100m3	27.468.000	224	
5.41	Mua đất C3 để đắp	m3	1.007.100	225	
5.42	Vận chuyển đất C3 để đắp cự ly 1km đầu	10m3/1km	20.142.000	226	
5.43	Vận chuyển đất C3 để đắp cự ly 9km tiếp theo	10m3/1km	20.142.000	227	
5.44	Vận chuyển đất C3 để đắp cự ly 10km tiếp theo	10m3/1km	20.142.000	228	
5.45	Cấp phối đá dăm đường tránh	100m3	19.565.000	229	19.565.000
5.46	Phá dỡ đường tránh bằng cơ giới	100m3	36.622.500	230	36.622.500
5.47	Vận chuyển đấp C2 đổ thải	100m3	40.284.750	231	
5.48	Gia công khung cửa van	tấn	65.065.000	232	
5.49	Lắp đặt khung cửa van	tấn	12.512.500	233	
5.50	Roăng cao su	m2	3.164.400	234	
5.51	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	7.396.500	235	
5.52	Máy đóng mở V0.5+ ty van	bộ	10.500.000	236	
5.53	Máy đóng mở V2.5+ ty van	bộ	17.000.000	237	
	TỔNG CỘNG		**6.236.867.200**		**183.270.750**
			2,94%		

Nội dung được ký số bởi:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG GIA LỘC
Mã số thuế: 4200675494
Thời gian ký: 17-10-2026 12:10:25